

Công ty Cổ phần Licogi 166

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Licogi 166

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

Công ty Cổ phần Licogi 166

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 (số cũ: 0103017362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 3 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- ▶ Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản;
- ▶ Kinh doanh điện, nước, khí nén;
- ▶ Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- ▶ Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- ▶ Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô;
- ▶ Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (trừ kinh doanh bất động sản);
- ▶ Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;
- ▶ Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí; và
- ▶ Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng; các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Công Hưng	Chủ tịch
Ông Bùi Dương Hùng	Thành viên
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Đình Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Hoạch	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đồng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hưởng	Thành viên

Công ty Cổ phần Licogi 166

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Đồng
Ông Trần Hoàng Châu
Ông Vũ Đình Dũng
Ông Trần Đình Tuấn
Ông Nguyễn Long Hưng

Tổng Giám đốc
Giám đốc khối kỹ thuật
Giám đốc khối kinh tế
Giám đốc khối tài chính
Giám đốc khối sản xuất

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Đồng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 166

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quốc Đồng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60992763/16997538

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 166

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 166 (“Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.954.541.549	135.434.672.872
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	959.177.513	4.163.666.116
111	1. Tiền		959.177.513	163.666.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.103.893.895	103.294.601.864
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	74.430.963.956	87.926.153.232
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	15.035.722.689	14.336.383.701
135	3. Các khoản phải thu khác	6	2.754.329.500	1.149.187.181
139	4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(117.122.250)	(117.122.250)
140	III. Hàng tồn kho	7	32.768.080.780	26.793.534.618
141	1. Hàng tồn kho		32.768.080.780	26.793.534.618
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.123.389.361	1.182.870.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		551.708.915	483.653.664
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		82.843.465	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.488.836.981	699.216.610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.411.474.552	67.031.718.707
220	I. Tài sản cố định		62.069.234.519	61.707.709.074
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.646.552.306	28.734.731.522
222	Nguyên giá		67.751.292.313	67.751.292.313
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.104.740.007)	(39.016.560.791)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	37.422.682.213	32.972.977.552
260	II. Tài sản dài hạn khác		5.342.240.033	5.324.009.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.342.240.033	5.324.009.633
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.366.016.101	202.466.391.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		99.339.791.962	101.981.600.085
310	I. Nợ ngắn hạn		96.266.017.969	98.167.826.092
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	47.810.367.112	44.615.435.692
312	2. Phải trả người bán	13	23.722.123.307	25.381.499.365
313	3. Người mua trả tiền trước		93.687.737	2.448.004.523
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	881.153.620	1.538.417.002
315	5. Phải trả người lao động		2.309.104.061	5.263.851.644
316	6. Chi phí phải trả	15	965.493.921	480.026.020
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	10.996.468.618	8.887.617.253
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	7.386.184.946	7.386.184.946
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.101.434.647	2.166.789.647
330	II. Nợ dài hạn		3.073.773.993	3.813.773.993
333	1. Phải trả dài hạn khác		173.773.993	173.773.993
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	2.900.000.000	3.640.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.026.224.139	100.484.791.494
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	98.026.224.139	100.484.791.494
411	1. Vốn cổ phần	20.2	76.000.000.000	76.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.2	7.616.480.409	7.616.480.409
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	20.5	5.990.880.189	5.990.880.189
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	20.5	3.172.355.934	3.172.355.934
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	5.246.507.607	7.705.074.962
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.366.016.101	202.466.391.579



Vũ Thị Hằng
Người lập



Hà Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	33.486.257.532	19.546.664.032
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	33.486.257.532	19.546.664.032
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(28.835.380.742)	(13.615.285.399)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.650.876.790	5.931.378.633
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	26.961.777	32.103.683
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.552.826.808)	(1.015.768.407)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.552.826.808)	(2.977.157.277)
24	8. Chi phí bán hàng		(139.729.779)	(147.006.485)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(4.443.849.335)	(5.007.007.734)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.458.567.355)	(206.300.310)
31	11. Thu nhập khác		-	1.840.958.167
32	12. Chi phí khác		-	(1.410.557.474)
40	13. Lợi nhuận khác		-	430.400.693
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(2.458.567.355)	224.100.383
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(79.275.096)
60	16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.458.567.355)	144.825.287
70	17. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu	27		
	(Lỗ)/lãi cơ bản		(323)	19
	(Lỗ)/lãi suy giảm		(323)	19



Vũ Thị Hằng
Người lập



Hà Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.345.588.251	192.538.224.252
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(38.428.593.622)	(174.650.451.311)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(8.282.867.941)	(7.526.801.399)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.566.853.286)	(2.847.979.173)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	25.1	(728.361.455)	(2.031.773.271)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.086.198.921	4.806.965.097
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.111.492.668)	(4.668.253.914)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(5.686.381.800)	5.619.930.281
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(8.326.430.264)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.800.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác		-	4.684.880.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.961.777	32.103.683
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		26.961.777	(1.809.446.581)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		29.996.422.317	17.679.133.812
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.541.490.897)	(24.650.788.346)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.454.931.420	(6.971.654.534)
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(3.204.488.603)	(3.161.170.834)
60	Tiền tồn đầu kỳ		4.163.666.116	3.206.566.437
70	Tiền tồn cuối kỳ	4	959.177.513	45.395.603



Vũ Thị Hằng
Người lập



Hà Thị Huệ
Kế toán trưởng





Nguyễn Quốc Đồng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 (số cũ: 0103017362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 3 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- ▶ Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản;
- ▶ Kinh doanh điện, nước, khí nén;
- ▶ Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- ▶ Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- ▶ Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô;
- ▶ Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (trừ kinh doanh bất động sản);
- ▶ Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;
- ▶ Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí; và
- ▶ Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng; các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 116 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 125 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, nhân công, chi phí cho thuê phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình xây lắp chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	2 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Công ty trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định trong hợp đồng với khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 5% trên tổng giá trị công trình xây lắp.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng xây lắp đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành thực tế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và đã được khách hàng xác nhận khối lượng đã hoàn thành tại thời điểm đó. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	426.376.928	33.939.655
Tiền gửi ngân hàng	532.800.585	129.726.461
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	959.177.513	4.163.666.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	11.856.964.485	17.464.103.341
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>62.573.999.471</u>	<u>70.462.049.891</u>
TỔNG CỘNG	<u>74.430.963.956</u>	<u>87.926.153.232</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(117.122.250)	(117.122.250)

5.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trả trước cho người bán	<u>15.035.722.689</u>	<u>14.336.383.701</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.035.722.689</u>	<u>14.336.383.701</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đặt cọc	600.000.000	600.000.000
Cho vay (*)	1.500.000.000	-
Phải thu khác	<u>654.329.500</u>	<u>549.187.181</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.754.329.500</u>	<u>1.149.187.181</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.154.329.500</i>	<i>549.187.181</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn vay ngắn hạn không chịu lãi, không có tài sản thế chấp theo Hợp đồng vay số 10/2014/TNXP-Licogi 166.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.166.568.393	1.450.089.986
Công cụ, dụng cụ	180.695.296	347.866.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	<u>29.420.817.091</u>	<u>24.995.577.863</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.768.080.780</u>	<u>26.793.534.618</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh ở dạng của công trình thủy điện Bản Chát và dự án cải tạo Quốc lộ 1A đoạn Quảng Trị.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng cho nhân viên	<u>3.488.836.981</u>	<u>699.216.610</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.488.836.981</u>	<u>699.216.610</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	10.389.871.961	42.022.593.593	14.948.381.379	390.445.380	67.751.292.313
Số cuối kỳ	10.389.871.961	42.022.593.593	14.948.381.379	390.445.380	67.751.292.313
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	23.306.417.772	752.399.643	517.453.203	24.576.270.618
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	1.392.215.682	26.945.829.099	10.324.432.915	354.083.095	39.016.560.791
Khấu hao trong kỳ	198.981.904	2.837.985.199	1.040.465.503	10.746.610	4.088.179.216
Số cuối kỳ	1.591.197.586	29.783.814.298	11.364.898.418	364.829.706	43.104.740.007
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	8.997.656.279	15.076.764.494	4.623.948.464	36.362.285	28.734.731.522
Số cuối kỳ	8.798.674.375	12.238.779.295	3.583.482.961	25.615.675	24.646.552.306
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố / thế chấp (Thuyết minh số 19)	8.554.256.647	-	7.487.541.126	-	16.041.797.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	1.035.213.000	1.035.213.000
Mỏ đá Sao Thổ, Hà Tĩnh (*)	36.387.469.213	31.937.764.552
TỔNG CỘNG	<u>37.422.682.213</u>	<u>32.972.977.552</u>

(*) Đây là dự án hợp tác giữa Công ty và Công ty TNHH Sao Thổ Hà Tĩnh, theo đó Công ty sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị để tiến hành khai thác tại mỏ đá Sao Thổ của Công ty TNHH Sao Thổ Hà Tĩnh tại khu vực Cùp Đụn, xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Dự án đang trong giai đoạn chờ được cấp giấy phép khai thác từ Sở Tài nguyên – Môi trường tỉnh Hà Tĩnh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá Sao Thổ	5.253.928.033	5.235.697.633
Khác	88.312.000	88.312.000
TỔNG CỘNG	<u>5.342.240.033</u>	<u>5.324.009.633</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	44.330.367.112	41.005.435.692
Vay ngắn hạn khác (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	1.480.000.000	1.610.000.000
TỔNG CỘNG	<u>47.810.367.112</u>	<u>44.615.435.692</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	44.330.367.112	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2014 đến ngày 20 tháng 3 năm 2015	9,5%-11%	Nhà văn phòng và phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	<u>44.330.367.112</u>			

(ii) Vay ngắn hạn khác là khoản vay từ Công ty TNHH Xây lắp Thương mại và Dịch vụ Minh Lộc, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng lãi suất khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	17.193.533.383	11.804.249.133
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>6.528.589.924</u>	<u>13.577.250.232</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.722.123.307</u>	<u>25.381.499.365</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.1)	263.010.628	991.372.083
Thuế thu nhập cá nhân	617.061.102	543.529.130
Thuế khác	<u>1.081.890</u>	<u>3.515.789</u>
TỔNG CỘNG	<u>881.153.620</u>	<u>1.538.417.002</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trích trước chi phí lãi vay	65.791.458	79.808.606
Chi phí nhân công, thuê máy, mua bê tông	58.301.463	58.301.463
Chi phí vận chuyển đá	180.401.000	188.310.364
Chi phí mua đất vật liệu	661.000.000	-
Các khoản khác	<u>-</u>	<u>153.605.587</u>
TỔNG CỘNG	<u>965.493.921</u>	<u>480.026.020</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Khoản ứng trước từ Licogi 16	3.354.486.335	3.354.486.335
Tiền phạt chậm nộp thuế phải trả	438.669.645	438.669.645
Bảo hiểm xã hội, y tế	3.080.714.228	1.873.875.631
Kinh phí công đoàn	317.761.677	361.932.277
Cổ tức phải trả	30.000.000	30.000.000
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	360.000.000	360.000.000
Phải trả tạm ứng thiếu của nhân viên	1.653.085.433	744.109.300
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>1.761.751.300</u>	<u>1.724.544.065</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.996.468.618</u>	<u>8.887.617.253</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác</i>	7.641.982.283	5.533.130.918
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	3.354.486.335	3.354.486.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định trong hợp đồng với khách hàng. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, mức dự phòng được tính ở mức 3% trên tổng doanh thu (không bao gồm phần khối lượng thuộc trách nhiệm bảo hành của thầu phụ).

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	2.166.789.647	2.309.135.696
Trích trong kỳ	-	585.278.951
Chi trong kỳ	(65.355.000)	(727.625.000)
Số cuối kỳ	<u>2.101.434.647</u>	<u>2.166.789.647</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngân hàng	<u>4.380.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.380.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)</i>	<i>1.480.000.000</i>	<i>1.610.000.000</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>2.900.000.000</i>	<i>3.640.000.000</i>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất/ năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
		Theo lịch thanh toán, từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 6 năm 2017		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.380.000.000		12%	Máy móc, thiết bị
<i>Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.480.000.000</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Số đầu kỳ	76.000.000.000	7.616.480.409	4.820.322.287	2.587.076.983	17.629.377.508	108.653.257.187
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	144.825.287	144.825.287
Trích quỹ	-	-	1.170.557.902	585.278.951	(2.341.115.804)	(585.278.951)
Số cuối kỳ	<u>76.000.000.000</u>	<u>7.616.480.409</u>	<u>5.990.880.189</u>	<u>3.172.355.934</u>	<u>15.433.086.991</u>	<u>108.212.803.523</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Số đầu kỳ	76.000.000.000	7.616.480.409	5.990.880.189	3.172.355.934	7.705.074.962	100.484.791.494
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(2.458.567.355)	(2.458.567.355)
Số cuối kỳ	<u>76.000.000.000</u>	<u>7.616.480.409</u>	<u>5.990.880.189</u>	<u>3.172.355.934</u>	<u>5.246.507.607</u>	<u>98.026.224.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.616.480.409	7.616.480.409	7.616.480.409	7.616.480.409
TỔNG CỘNG	83.616.480.409	83.616.480.409	83.616.480.409	83.616.480.409

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Vốn góp tại ngày 1 tháng 1	76.000.000.000	76.000.000.000
Tăng vốn cổ phần trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	<u>76.000.000.000</u>	<u>76.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ).

20.5 Quỹ

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Quỹ đầu tư phát triển	5.990.880.189	5.990.880.189
Quỹ dự phòng tài chính	3.172.355.934	3.172.355.934
TỔNG CỘNG	9.163.236.123	9.163.236.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	23.423.956.364	5.593.179.040
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.864.827.526	1.454.620.679
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<u>6.197.473.642</u>	<u>12.498.864.313</u>
Doanh thu thuần	<u>33.486.257.532</u>	<u>19.546.664.032</u>

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	-	-
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	<u>6.197.473.642</u>	<u>12.498.864.313</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.197.473.642</u>	<u>12.498.864.313</u>
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến ngày 30 tháng 6	6.197.473.642	12.498.864.313

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	<u>26.961.777</u>	<u>32.103.683</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.961.777</u>	<u>32.103.683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.247.129.242	5.069.768.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.901.231.378	1.067.589.615
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.687.020.122	7.477.927.679
TỔNG CỘNG	<u>28.835.380.742</u>	<u>13.615.285.399</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	2.552.826.808	2.977.157.277
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(1.961.388.870)
TỔNG CỘNG	<u>2.552.826.808</u>	<u>1.015.768.407</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.241.706.575	5.118.075.513
Chi phí nhân công	4.886.808.390	5.499.463.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.088.179.216	1.776.001.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.163.987.905	15.279.962.860
Chi phí khác	591.104.578	851.619.451
TỔNG CỘNG	<u>35.971.786.664</u>	<u>28.525.123.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế và (lỗ tính thuế)/thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(2.458.567.355)	224.100.383
<i>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</i>		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	93.000.000
(Lỗ)/lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	(2.458.567.355)	317.100.383
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	-	79.275.096
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	991.372.083	4.157.844.707
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(728.361.455)	(2.031.773.271)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	263.010.628	2.205.346.532

25.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 2.458.567.355 đồng Việt Nam phát sinh trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do không thể xác định được chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp Doanh thu bán đá và cho thuê thiết bị	3.989.146.345 20.358.264.445
Công ty Cổ phần Licogi 16 – Chi nhánh Hà Nội	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp điện nước	3.870.999
Công ty Cổ phần Licogi 16 – Chi nhánh Lai Châu	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp điện nước	11.704.296
Chi nhánh Công ty Licogi 13 – Vật liệu Xây dựng CMC	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp điện nước	9.427.383
Công ty Cổ Phần Licogi 17	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp điện nước	28.984.287

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan cũng như mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Số dư</i>	
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	44.116.769.771	
Công ty Cổ phần Licogi 16 – Chi nhánh Lai Châu	Cùng tập đoàn	Doanh thu xây lắp	18.250.823.928	
Công ty Cổ phần Licogi 13 – XD & KT công trình	Cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	194.380.174	
Công ty Cổ phần Licogi 17	Cùng tập đoàn	Cung cấp điện nước	10.620.243	
Công ty Cổ phần Licogi 6	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.405.355	
			62.573.999.471	
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Đặt cọc	600.000.000	
			600.000.000	
Phải trả người bán (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Licogi 16 – Chi nhánh Lai Châu	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	1.798.963.770	
Licogi 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu và thiết bị	4.729.626.154	
			6.528.589.924	
Phải trả khác (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Ứng trước cho Công ty	3.354.486.335	
			3.354.486.335	
Các giao dịch với các bên liên quan khác				
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng		793.500.000	779.000.000	
TỔNG CỘNG		793.500.000	779.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.458.567.355)	144.825.287
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>(2.458.567.355)</u>	<u>144.825.287</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.600.000	7.600.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>7.600.000</u>	<u>7.600.000</u>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay, tiền gửi, vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến (lỗ)/lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng (tăng)/giảm lỗ trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
VNĐ	+100	(507.103.671)	
VNĐ	-100	507.103.671	
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
VNĐ	+100		(408.950.234)
VNĐ	-100		408.950.234

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5.1 và số 26, phần lớn số dư công nợ phải thu khách hàng của Công ty tập trung vào các công ty liên quan, trong đó chủ yếu là từ công ty mẹ (Công ty Cổ phần Licogi 16).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	47.810.367.112	2.900.000.000	50.710.367.112
Phải trả người bán	23.722.123.307	-	-	23.722.123.307
Chi phí phải trả	965.493.921	-	-	965.493.921
Các khoản phải trả khác	3.414.836.733	-	-	3.414.836.733
	28.102.453.961	47.810.367.112	2.900.000.000	78.812.821.073
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	44.615.435.692	3.640.000.000	48.255.435.692
Phải trả người bán	25.381.499.365	-	-	25.381.499.365
Chi phí phải trả	480.026.020	-	-	480.026.020
Các khoản phải trả khác	2.468.653.365	-	-	2.468.653.365
	28.330.178.750	44.615.435.692	3.640.000.000	76.585.614.442

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính	74.430.963.956	(117.122.250)	87.926.153.232	(117.122.250)	87.809.030.982
Phải thu khách hàng	2.754.329.500	-	1.149.187.181	-	1.149.187.181
Phải thu khác	959.177.513	-	4.163.666.116	-	4.163.666.116
Tiền					
Tổng cộng	78.144.470.969	(117.122.250)	93.239.006.529	(117.122.250)	93.121.884.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	50.710.367.112	48.255.435.692	50.710.367.112	48.255.435.692
Phải trả người bán	23.722.123.307	25.381.499.365	23.722.123.307	25.381.499.365
Chi phí phải trả	965.493.921	480.026.020	965.493.921	480.026.020
Các khoản phải trả khác	3.414.836.733	2.468.653.365	3.414.836.733	2.468.653.365
Tổng cộng	78.812.821.073	76.585.614.442	78.812.821.073	76.585.614.442

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay chịu lãi suất thả nổi được ước tính bằng giá trị ghi sổ của các khoản mục này do không có thị trường có tính thanh khoản cho công cụ tài chính này.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Vũ Thị Hằng
Người lập



Hà Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đồng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014